

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05-06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07-66
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13-58
Phụ lục 1: Vay ngắn hạn ngân hàng	59-65
Phụ lục 2: Vay dài hạn	66



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Đặng Thúc Kháng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Bùi Văn Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Nghiêm Xuân Đa	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Nguyễn Tiến Thắng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Nguyễn Văn Tráng	Thành viên	
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 và từ nhiệm ngày 03/11/2016
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
Bà Nguyễn Lê Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Đỗ Hiếu Thuận	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Trần Minh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Số: 744/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 07 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

(1) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp và Thuyết minh số 37 - Thông tin khác, Tổng công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

(2) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 - Tài sản cố định vô hình, tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đang ghi nhận tăng tài sản vô hình là quyền sử dụng 07 lô đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 603.855.529.103 đồng. Trong đó, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Hà Nội đã được phê duyệt giá trị Quyền sử dụng đất và đã nộp đủ tiền sử dụng đất, 6 lô còn lại vẫn trả tiền thuê đất hàng năm. Giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa.

(3) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 - Tài sản cố định vô hình, lô đất tại Khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du - Thành phố Hà Tĩnh được đánh giá giá trị quyền sử dụng đất và ghi nhận vào vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 đồng. UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 18/03/2012 về việc thu hồi lô đất này. Tổng Công ty đã kiến nghị với Bộ Công thương báo cáo Chính phủ để giảm trừ vốn nhà nước đối với giá trị quyền sử dụng đất của lô đất này tại thời điểm quyết toán cổ phần hóa. Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến chỉ đạo của Bộ Công thương và Chính Phủ về vấn đề này, do đó chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan.

(4) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 - Chi phí trả trước, Tổng Công ty đã báo cáo và kiến nghị các cơ quan thẩm quyền về việc giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý của Tổng Công ty số tiền 85.468.095.000 đồng, lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 đồng, và lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa. Trong đó, giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67, đường Ngô Quyền, Hải Phòng là 24.052.770.000 đồng và giá trị lợi thế vị trí địa lý lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa là 16.539.705.000 đồng đã có quyết định thu hồi của UBND các tỉnh. Do báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các vấn đề nêu trên và chưa làm việc với cơ quan thuế địa phương để được khấu trừ giá trị vị thế địa lý này với tiền thuê đất hàng năm.

(5) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Do vậy, Công ty này bị loại trừ khỏi việc hợp nhất Báo cáo tài chính năm 2016 của Tổng Công ty. Mặt khác, Công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vẫn chưa thực hiện giải thể được. (chi tiết tại Thuyết minh số 1 và 37).

(6) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án vẫn chưa hoàn thành. (Chi tiết tại thuyết minh số 37).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Tổng Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-13-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.888.477.787.749	4.958.339.471.018
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.754.245.914.636	1.533.373.476.796
111	1. Tiền		535.850.062.447	635.709.358.985
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.218.395.852.189	897.664.117.811
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	140.868.657.230	81.734.595.022
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140.868.657.230	81.734.595.022
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.631.396.010.052	1.627.945.407.103
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.484.432.932.600	1.415.213.208.513
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		86.260.945.087	89.919.482.324
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	39.000.000.000	24.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	212.660.595.089	223.759.779.529
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(190.958.462.724)	(124.947.063.263)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.176.628.849.689	1.471.878.459.268
141	1. Hàng tồn kho		2.225.636.758.692	1.530.076.543.019
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(49.007.909.003)	(58.198.083.751)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		185.338.356.142	243.407.532.829
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	35.323.988.367	26.902.108.871
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		132.497.156.313	198.434.544.548
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	17.517.211.462	18.070.879.410
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.863.090.155.337	8.762.160.974.516
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.233.194.000	5.436.550.651
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	11.233.194.000	5.436.550.651
220	II. Tài sản cố định		3.520.066.449.614	3.914.531.342.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.705.509.487.940	2.981.477.467.975
222	- Nguyên giá		7.424.347.294.258	7.351.527.331.558
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.718.837.806.318)	(4.370.049.863.583)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	32.765.163.704
225	- Nguyên giá		-	40.750.923.371
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(7.985.759.667)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	814.556.961.674	900.288.710.842
228	- Nguyên giá		824.771.453.437	911.444.636.695
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.214.491.763)	(11.155.925.853)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	121.806.051.376	110.339.034.454
231	- Nguyên giá		164.601.674.711	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.795.623.335)	(35.124.753.314)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	105.394.448.214	7.599.183.954
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		80.491.136.000	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24.903.312.214	7.599.183.954
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.771.421.859.255	4.383.405.290.526
251	1. Đầu tư vào công ty con		28.019.682.908	28.019.682.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.376.923.604.848	3.951.728.970.085
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		412.508.175.838	458.184.572.088
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(58.029.604.339)	(59.527.934.555)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		333.168.152.878	340.849.572.410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	333.168.152.878	337.244.717.997
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33.a	-	1.152.556.432
269	3. Lợi thế thương mại		-	2.452.297.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.751.567.943.086	13.720.500.445.534
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.152.279.256.537	6.973.945.369.219
310	I. Nợ ngắn hạn		6.445.019.902.290	6.322.771.517.096
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	843.299.889.346	956.824.135.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		38.125.705.028	38.607.922.468
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.679.821.356	44.621.509.611
314	4. Phải trả người lao động		162.024.505.581	141.388.917.438
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	133.516.242.663	165.259.074.455
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		541.287.003	271.911.504
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	510.073.220.312	491.768.512.273
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	4.670.539.240.456	4.431.052.758.612
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.848.309.456	6.681.050.811
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51.371.681.089	46.295.724.157
330	II. Nợ dài hạn		707.259.354.247	651.173.852.123
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		709.715.938	705.907.799
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	680.024.823.259	626.318.583.038
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	17.004.638.449	15.357.868.862
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.b	9.520.176.601	8.791.492.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.599.288.686.549	6.746.555.076.315
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	7.599.218.686.549	6.746.535.076.315
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		24.927.586.412	24.927.586.412
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(846.797.471.093)	(842.805.650.007)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		206.353.960.100	182.281.633.730
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		78.278.803.357	83.549.521.226
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.581.164.271	2.246.875.231
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		783.455.740.497	62.759.213.901
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		26.065.339.731	(70.152.036.035)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		757.390.400.766	132.911.249.936
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		571.418.903.005	453.575.895.822
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		70.000.000	20.000.000
431	1. Nguồn kinh phí	23	70.000.000	20.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>14.751.567.943.086</u>	<u>13.720.500.445.534</u>

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	18.085.215.505.585	17.328.077.828.118
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	235.967.006.719	233.813.619.285
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.849.248.498.866	17.094.264.208.833
11	4. Giá vốn hàng bán	27	16.317.288.520.243	15.892.404.579.093
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.531.959.978.623	1.201.859.629.740
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	308.080.993.596	287.178.283.073
22	7. Chi phí tài chính	29	262.308.317.030	299.734.745.860
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		236.421.367.413	271.100.264.167
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		173.839.425.262	(201.767.793.115)
25	9. Chi phí bán hàng		346.429.914.034	279.012.663.396
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		499.453.229.102	463.678.009.708
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		905.688.937.315	244.844.700.733
31	12. Thu nhập khác	30	55.506.664.935	79.542.009.921
32	13. Chi phí khác	31	13.163.271.189	36.340.384.699
40	14. Lợi nhuận khác		42.343.393.746	43.201.625.222
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		948.032.331.061	288.046.325.955
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	111.527.634.254	116.498.618.349
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.c	1.881.240.609	(1.038.941.873)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>834.623.456.198</u>	<u>172.586.649.479</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		757.390.400.766	132.911.249.936
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		77.233.055.432	39.675.399.543
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.117	196



Nguyễn Duy Dũng
Người lập



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		948.032.331.061	288.046.325.955
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		382.594.560.625	389.566.897.025
03	- Các khoản dự phòng		57.350.377.168	2.368.172.890
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.260.432.862	4.330.928.755
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(429.039.393.025)	(36.969.205.625)
06	- Chi phí lãi vay		236.421.367.413	271.100.264.167
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(8.630.310.461)	-
08	15 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.195.989.365.643	918.443.383.168
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.181.461.720)	72.821.530.176
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(776.477.271.243)	1.096.515.019.999
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(57.540.991.689)	(386.142.411.774)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.313.814.377)	118.861.245.515
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	296.716.577.152
14	- Tiền lãi vay đã trả		(237.442.493.282)	(272.784.158.642)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(119.516.748.922)	(93.772.044.523)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.986.603.650	25.473.855.686
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.650.470.015)	(23.791.786.003)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.147.281.955)	1.752.341.210.754
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(110.123.472.837)	(64.756.456.217)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		120.708.690.624	34.749.950.790
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(157.947.010.294)	(53.061.306.364)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		76.812.948.086	21.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(240.633.123.000)	(100.814.623.309)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		95.256.488.696	127.110.863.923
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		208.505.174.831	123.725.669.999
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.420.303.894)	87.954.098.822

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.663.736.969.677	16.713.595.212.535
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.409.905.617.136)	(18.359.918.330.348)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(12.698.101.110)	(6.625.096.248)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		325.152.630	(21.198.822.635)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>241.458.404.061</i>	<i>(1.674.147.036.696)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		219.890.818.212	166.148.272.880
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.533.373.476.796	1.366.670.300.379
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		981.619.628	554.903.537
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.754.245.914.636</u>	<u>1.533.373.476.796</u>

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty sản xuất, kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại; Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2016.

Ngày 07/03/2016, Bộ Công thương đã ban hành quyết định số 862/QĐ-BCT Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với mặt hàng phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước/vùng lãnh thổ khác nhau có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các biện pháp tự vệ theo quyết định của Bộ Công thương, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty con, các công ty liên doanh và liên kết năm 2016 đều hiệu quả hơn năm trước. Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016 tăng đột biến so với năm 2015.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 14 công ty;
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 13 công ty;
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 1 công ty.

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung (*)	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vinal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép cán nguội
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương)	Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim

(*) Tại thời điểm 31/12/2016, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đang trình bày khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là khoản đầu tư vào công ty con do toàn bộ thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là đại diện vốn của Tổng Công ty, Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính quan trọng thông qua Hội đồng quản trị. Do đó, Tổng Công ty vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty này.

- **Tổng Công ty có các công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trên lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31/12/2016, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 64,60%. Do đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên công ty này bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính năm của Tổng Công ty.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2016. Chi tiết xem Thuyết minh số 4 và 37.

- **Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn**

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thoái 4.396.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, tương ứng với 44,65% vốn góp tại Công ty này. Tại thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty vẫn thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty này do Tổng Công ty vẫn nắm quyền kiểm soát trong hoạt động.

Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL tiền thân là Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim, được tách ra thành lập theo Nghị quyết số 13/NQ-VNS ngày 26/05/2016 và quyết định số 169/QĐ-VNS ngày 03/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Theo đó, các nghĩa vụ nợ của Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim cũng được chuyển sang tương ứng. Công ty này chính thức có tư cách pháp nhân và được cấp giấy chứng nhận kinh doanh từ tháng 7/2016. Do đó Báo cáo tài chính của Công ty này cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2016 được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty.

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	35,18%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	Khoáng sản
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	45,57%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối phé
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,15%	42,15%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	37,66%	42,14%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng năm của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính năm của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con khi Công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với Công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm.

Nếu Công ty mẹ hợp nhất gián tiếp với Công ty con sở hữu gián tiếp bằng cách sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con sở hữu trực tiếp thì lãi, lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và xác định bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính theo số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ đã quy đổi cộng với Lợi nhuận sau thuế năm nay, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Đối với các Công ty liên kết có giá trị Vốn chủ sở hữu (chi tiêu 410 trên Bảng Cân đối kế toán) tại ngày cuối năm âm thì khoản đầu tư có giá trị bằng 0 đồng.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 37).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Do Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (Công ty liên kết) đã bị âm vốn nên phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ của Công ty liên kết này giảm xuống bằng không. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã bảo lãnh và cam kết thanh toán thay cho Công ty liên kết này một số khoản nợ vay ngân hàng nên Tổng Công ty ghi nhận thêm Chi phí phải trả tương ứng với phần nghĩa vụ pháp lý mà Tổng Công ty phải thực hiện. Khi Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất hoạt động có lãi, Tổng Công ty tiếp tục được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch tỷ giá phản ánh chênh lệch phát sinh do Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con do công ty mẹ đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con khi thực hiện cổ phần hoá từ công ty Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Tổng Công ty con và Tổng Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	4.919.174.765	7.318.240.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	530.930.887.682	628.391.118.664
Các khoản tương đương tiền	1.218.395.852.189	897.664.117.811
	<u>1.754.245.914.636</u>	<u>1.533.373.476.796</u>

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 1.218.395.852.189 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	140.868.657.230	140.868.657.230	81.734.595.022	81.734.595.022
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	140.568.657.230	140.568.657.230	76.934.595.022	76.934.595.022
- Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	300.000.000	300.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	12.000.000.000	12.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>152.868.657.230</u>	<u>152.868.657.230</u>	<u>86.734.595.022</u>	<u>86.734.595.022</u>

(*) Tại 31/12/2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng có giá trị 140.568.657.230 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

(**) Tại 31/12/2016, khoản tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng TMCP với lãi suất 6,82%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam (*)	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
	<u>28.019.682.908</u>	<u>(28.019.682.908)</u>	<u>28.019.682.908</u>	<u>(28.019.682.908)</u>

(*) Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. (Xem bổ sung Thuyết minh số 37).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	12.053.092.223	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	11.638.188.730
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	8.706.133.787	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	19.454.415.548
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	4.426.468.873	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	5.550.112.581
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	23.135.894.520	Đồng Nai	45,00%	45,00%	21.375.067.012
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam ⁽¹⁾	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	-	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	-
- Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	20.385.921.859	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	19.170.333.542
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	538.366.073.741	Đồng Nai	45,00%	45,00%	401.221.737.828
- Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	50,00%	12.372.668.146	Cần Thơ	35,00%	35,00%	1.814.586.082
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	66.839.859.058	Đồng Nai	40,00%	40,00%	44.202.828.535
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.079.349.085	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.382.352.774
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	86.990.755.201	Hải Phòng	50,00%	50,00%	62.733.622.100
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất ⁽¹⁾	Vũng Tàu	35,15%	35,15%	-	Vũng Tàu	35,20%	38,25%	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	24.524.311.942	Hải Phòng	28,00%	28,00%	22.073.115.211
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	26.807.806.014	Hải Dương	40,11%	40,11%	23.862.625.302
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	6.520.969.678	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	6.674.967.437
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	68.748.721.334	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	51.550.274.368
- Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	97.058.735.018	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	89.930.713.319
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	896.268.342.270	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	841.741.113.300

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	31/12/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (tiếp theo)								
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	536.940.311.891	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	263.143.339.864
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	84.739.226.618	Hải Phòng	30,00%	30,00%	84.717.430.128
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	Hải Phòng	34,00%	34,00%	91.795.957.750	Hải Phòng	34,00%	34,00%	84.570.908.251
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	434.590.199.571	Lào Cai	46,94%	46,94%	597.517.617.318
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	45,57%	45,57%	39.649.080.362	Vũng Tàu	45,64%	50,00%	74.345.501.592
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,15%	42,15%	1.168.899.063.840	Thái Nguyên	42,20%	42,22%	1.092.667.506.439
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	37,66%	42,14%	5.456.770.475	Hưng Yên	37,66%	42,14%	6.725.029.793
- Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	7,80%	20,36%	7.300.929.755	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	20.673.196.554
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	23.794.241.906	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	23.706.423.228
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	29,00%	29,00%	56.416.544.251	Hà Nội	29,00%	29,00%	50.861.722.814
- Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	18.501.981.413	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	16.632.908.745
- Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	9.554.194.267	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	6.791.331.690
				4.376.923.604.848				3.951.728.970.085

(1) Các công ty này có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Thỏa thuận hợp tác đầu tư khác

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tụ Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty thép Việt Nam cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phục lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty thép Việt Nam chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 40.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	412.508.175.838	(30.009.921.431)	458.184.572.088	(31.508.251.647)
- Công ty Cổ phần Vinafreight	6.893.204.819	-	6.893.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	(938.125.300)	2.049.724.300	(666.401.100)
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	-	45.676.396.250	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	274.240.074.411	(1.769.800.240)
- Công ty Cổ phần Đôlômít Việt Nam	1.500.000.000	(571.796.131)	1.500.000.000	(572.050.307)
	412.508.175.838	(30.009.921.431)	458.184.572.088	(31.508.251.647)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.484.432.932.600	1.415.213.208.513
	<u>1.484.432.932.600</u>	<u>1.415.213.208.513</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>539.100.827.114</u>	<u>457.347.122.471</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.		

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	39.000.000.000	24.000.000.000
	<u>39.000.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>

Tại ngày 31/12/2016, các khoản cho vay Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương có tổng giá trị 39.000.000.000 VND thời hạn từ 03 đến 06 tháng. Hình thức đảm bảo là Sổ đỏ quyền sử dụng đất có diện tích 894 m² tại số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.662.612.738	-	4.273.920.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.505.417.555	-	4.418.797.865	-
Phải thu người lao động	11.274.741	-	783.362.824	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	41.647.312	-	158.600.206	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	282.615.305	-	268.882.754	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.458.151	-	11.222.508	-
Tạm ứng	1.966.649.425	-	1.528.983.620	-
Ký cược, ký quỹ	13.521.259.503	-	3.856.033.449	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ (*)	102.380.489.966	(51.190.244.983)	114.680.489.966	-
Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	16.911.202.286	-	11.527.884.387	-

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn (tiếp theo)				
Phải thu về lãi chậm trả Công ty CP Thép Tâm Lá Thống Nhất (*)	36.256.846.830	(33.803.709.493)	43.630.315.991	(31.482.645.612)
Phải thu tiền hoàn thuế	-	-	6.948.346.310	-
Phải thu Công ty Industrielle Beteiligung SA tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	6.492.310.000	(6.492.310.000)
Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Phải thu tiền dịch vụ cho thuê kho, tiền điện, phí quản lý	-	-	665.234.351	-
Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	4.294.180.205	-	5.656.180.633	-
Phải thu khách hàng quá hạn quy trách nhiệm cho nhân viên bán hàng	-	-	2.322.837.769	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước	942.297.300	-	942.297.300	-
Chiết khấu thanh toán	322.349.249	-	-	-
Phải thu khác	14.522.988.449	(3.489.232.550)	5.557.773.522	(3.595.332.877)
	212.660.595.089	(91.035.737.026)	223.759.779.529	(44.122.838.489)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	11.233.194.000	-	5.436.550.651	-
	11.233.194.000	-	5.436.550.651	-

(*) Trong khoản nợ này bao gồm khoản bảo lãnh sau:

Tổng Công ty Thép Việt Nam đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP nợ gốc là 102.380.489.966 đồng và lãi chậm trả tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	166.445.147.135	53.649.025.320	62.351.625.140	19.093.211.696
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Các khoản khác	72.353.018.023	15.368.295.114	72.285.436.823	11.774.405.004
	<u>259.975.783.158</u>	<u>69.017.320.434</u>	<u>155.814.679.963</u>	<u>30.867.616.700</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	48.583.490.269	-	41.462.047.333	-
Nguyên liệu, vật liệu	932.389.995.122	(22.827.040.701)	402.470.333.017	(13.746.471.710)
Công cụ, dụng cụ	5.806.974.690	-	5.575.856.403	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.732.601.743	-	51.619.867.297	-
Thành phẩm	736.578.566.622	(5.007.591.378)	563.360.469.617	(14.418.461.159)
Hàng hoá	457.811.639.847	(21.173.276.924)	453.182.890.821	(30.009.275.193)
Hàng gửi đi bán	733.490.399	-	12.405.078.531	(23.875.689)
	<u>2.225.636.758.692</u>	<u>(49.007.909.003)</u>	<u>1.530.076.543.019</u>	<u>(58.198.083.751)</u>

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt (1)	80.491.136.000	80.491.136.000	-	-
	<u>80.491.136.000</u>	<u>80.491.136.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

(1) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất thông thường: Do Tổng Công ty chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng để đưa khu đất thành đất sạch để thực hiện công trình. (Xem chi tiết tại thuyết minh 37)

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8.468.332.944	7.274.488.424
- Dự án Cải tạo phân xưởng cán	-	952.719.895
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
- Dự án chung cư Phú Thuận - Thành phố Hồ Chí Minh	-	934.400.909
- Dự án nhà ở Huyện Tân Thành - Bà Rịa Vũng Tàu	-	1.601.112.108
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước	135.288.830	110.743.375
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
- Cải tạo cán trung hàng ngang sang cán hàng dọc	851.713.429	-
- Hệ thống xử lý chất thải	1.177.905.331	195.614.422
- Dự án Xây dựng mở rộng xưởng cán	329.314.819	56.445.596
- Dự án xây dựng kho Miếu Bông	690.465.500	93.728.887
- Các hạng mục bổ sung tòa nhà 69 Quang Trung	933.956.355	-
- Các công trình khác	2.209.198.907	1.189.233.459
Mua sắm tài sản cố định	16.151.079.270	324.695.530
- Máy thử cơ tính 1500 kN	13.892.105	93.332.701
- Dòng đúc số 4 - máy đúc liên tục	6.247.693.088	221.883.738
- Phần mềm quản lý ROSY	342.000.000	-
- Hệ thống điều khiển điện	3.837.465.060	-
- Máy biến áp lò điện 70MVA	5.709.729.017	-
- Mua sắm tài sản khác	300.000	9.479.091
Sửa chữa lớn tài sản cố định	283.900.000	-
- Sửa chữa xe xúc xỉ nóng 01	141.950.000	-
- Sửa chữa xe xúc xỉ nóng 02	141.950.000	-
	24.903.312.214	7.599.183.954

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.585.660.873.687	5.222.769.195.441	476.850.459.423	54.019.798.638	12.227.004.369	7.351.527.331.558
- Mua trong năm	3.698.599.116	41.975.304.544	10.991.327.273	4.875.199.478	-	61.540.430.411
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.098.166.165	17.394.713.629	-	-	-	28.492.879.794
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	40.750.923.371	-	-	-	40.750.923.371
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(15.994.189.595)	-	-	-	-	(15.994.189.595)
- Thanh lý, nhượng bán	(10.949.913.104)	(17.305.642.839)	(8.222.826.580)	(4.401.400.400)	(1.090.298.358)	(41.970.081.281)
Số dư cuối năm	1.573.513.536.269	5.305.584.494.146	479.618.960.116	54.493.597.716	11.136.706.011	7.424.347.294.258
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	739.803.000.028	3.248.636.944.689	328.444.156.792	43.175.647.353	9.990.114.721	4.370.049.863.583
- Khấu hao trong năm	65.721.178.737	273.520.684.968	28.084.137.181	3.607.751.426	839.945.628	371.773.697.940
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	10.702.487.883	-	-	-	10.702.487.883
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.220.133.527)	-	-	-	-	(1.220.133.527)
- Thanh lý, nhượng bán	(7.484.518.134)	(12.217.735.723)	(7.718.129.326)	(4.119.822.263)	(927.904.115)	(32.468.109.561)
Số dư cuối năm	796.819.527.104	3.520.642.381.817	348.810.164.647	42.663.576.516	9.902.156.234	4.718.837.806.318
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	845.857.873.659	1.974.132.250.752	148.406.302.631	10.844.151.285	2.236.889.648	2.981.477.467.975
Tại ngày cuối năm	776.694.009.165	1.784.942.112.329	130.808.795.469	11.830.021.200	1.234.549.777	2.705.509.487.940
<i>Trong đó:</i>						
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				794.492.016.454	đồng	
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				592.072.863.733	đồng	
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:				5.915.425.978	đồng	

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản thuê tài chính là Lò nung phối dây chuyền cán thép 40 tấn/giờ, nguyên giá 40.750.923.371 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 10.702.487.883 VND của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè. Trong năm, tài sản này đã được thanh lý hợp đồng thuê và mua lại thành Tài sản cố định hữu hình.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	904.207.032.590	7.237.604.105	911.444.636.695
- Mua trong năm	-	812.134.372	812.134.372
- Thanh lý, nhượng bán	(84.341.620.282)	-	(84.341.620.282)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.143.697.348)	-	(3.143.697.348)
Số dư cuối năm	816.721.714.960	8.049.738.477	824.771.453.437
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.683.053.604	3.472.872.249	11.155.925.853
- Khấu hao trong năm	190.390.284	1.439.537.666	1.629.927.950
- Giảm khác (*)	(2.571.362.040)	-	(2.571.362.040)
Số dư cuối năm	5.302.081.848	4.912.409.915	10.214.491.763
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	896.523.978.986	3.764.731.856	900.288.710.842
Tại ngày cuối năm	811.419.633.112	3.137.328.562	814.556.961.674

(*) Khách sạn Phương Nam điều chỉnh hủy bút toán trích khấu hao quyền sử dụng đất từ các năm trước.

Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là 904.207.032.590 đồng bao gồm:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh ⁽¹⁾	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thù Vân đến Võ Thị Sáu) ⁽²⁾	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	37.624.316.837	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM	91.195.670.450	
7	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	
8	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	6.297.234.860	
		300.351.503.487	

Những lô đất chuyển đổi từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Lô đất số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội ⁽³⁾	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm
2	Lô đất số 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội ⁽³⁾	34.540.989.975	
3	Lô đất số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM ⁽³⁾	153.176.562.000	
4	Lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội ⁽⁴⁾	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội
5	Lô đất số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM	75.901.457.401	
6	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7	Lô đất số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
Tổng cộng		864.931.632.590	

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thù Vân đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến 31/12/2016, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(3) Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/15 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa, Lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Lô đất 56 Thủ Khoa Huân, Q1 và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao công ty cổ phần.

(4) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012. Các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng chưa được UBND các tỉnh, thành phố phê duyệt.

(5) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

06 lô đất chuyển đổi hình thức thuê đất sang giao đất nêu trên, Tổng Công ty đang ký hợp đồng thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. (Xem chi tiết tại thuyết minh 19)

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	145.463.787.768	-	145.463.787.768
- Chuyển từ tài sản cố định sang	15.994.189.595	3.143.697.348	19.137.886.943
Số dư cuối năm	161.457.977.363	3.143.697.348	164.601.674.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	35.124.753.314	-	35.124.753.314
- Khấu hao trong năm	6.474.206.519	-	6.474.206.519
- Tăng khác	1.196.663.502	-	1.196.663.502
Số dư cuối năm	42.795.623.335	-	42.795.623.335
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	110.339.034.454	-	110.339.034.454
Tại ngày cuối năm	118.662.354.028	3.143.697.348	121.806.051.376

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là nhà và thiết bị lắp đặt bên trong của ba toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai, số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh và toà nhà số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng (Công ty con của Tổng Công ty). Phần lớn diện tích sử dụng ba toà nhà được dùng để cho thuê.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	116.000.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	28.156.281.440	19.566.464.912
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	2.769.288.346	937.721.486
Chi phí sửa chữa TSCĐ	187.031.000	1.344.985.705
Chi phí quảng cáo	94.252.922	578.250.000
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	2.770.062.799	1.680.326.883
Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	-	49.553.515
Các khoản khác	1.231.071.860	2.744.806.370
	35.323.988.367	26.902.108.871

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý ⁽¹⁾	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	73.028.258.785	82.658.036.731
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	5.677.782.129	6.873.104.679
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	66.763.486.710	75.108.922.554
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	558.489.946	676.009.498
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	28.500.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	36.686.121.910	30.834.489.377
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.746.012.708	3.603.685.161
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.476.753.125	2.409.439.309
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	9.497.619.840	7.784.292.533
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An ⁽²⁾	18.012.833.492	18.713.587.185
Chi phí chờ phân bổ Trục cán	9.125.122.420	7.120.145.284
Chi phí chờ phân bổ Trục tựa	18.292.092.801	21.034.311.557
Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	1.093.690.234	1.191.108.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.663.135.403	2.349.110.700
	<u>333.168.152.878</u>	<u>337.244.717.997</u>

(1) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý VND
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa ⁽ⁱ⁾	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng ⁽ⁱⁱ⁾	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thù Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
5	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ sử dụng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	28.332.635.316
		<u>159.546.512.160</u>

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã báo cáo và kiến nghị các cơ quan thẩm quyền về việc giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý của Tổng Công ty số tiền 85.468.095.000 đồng, lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 đồng, và lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên BCTC mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

(i) Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31/12/2016 đã bàn giao cho Công ty này.

(ii) Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

(iii) 02 lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất do hợp đồng ký kết với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Mỹ 1. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
SIMS Metal Management limited	-	-	174.641.677.581	174.641.677.581
Phải trả các đối tượng khác	843.299.889.346	843.299.889.346	782.182.458.186	782.182.458.186
	<u>843.299.889.346</u>	<u>843.299.889.346</u>	<u>956.824.135.767</u>	<u>956.824.135.767</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>5.084.927.440</u>	<u>5.084.927.440</u>	<u>280.622.991.217</u>	<u>280.622.991.217</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40).

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.080.741	11.283.774.839	599.757.137.256	613.853.428.769	7.123.791.232	4.302.193.817
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.133.230.938	-	30.092.661.282	28.952.775.650	-	6.654.694
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.431.426.681	31.579.791.615	111.527.634.254	119.516.748.922	10.013.454.077	22.172.704.343
Thuế Thu nhập cá nhân	429.021.192	1.423.222.215	10.407.414.355	10.022.904.212	35.974.472	1.414.685.638
Thuế Tài nguyên	-	2.077.200	(6.642.376)	25.787.112	31.351.648	999.360
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.759.384.585	329.893.742	124.023.006.050	118.844.848.633	32.716.930	781.383.504
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.750.000	210.318.156	213.068.156	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	-	435.459.282	434.259.282	3.743.504	1.200.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	304.991.769	-	398.439.154	369.626.984	276.179.599	-
	18.070.879.410	44.621.509.611	876.845.427.413	892.233.447.720	17.517.211.462	28.679.821.356

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.893.583.059	5.019.814.754
- Chi phí lãi thuê tài chính	-	18.793.190
- Chi phí lãi chậm trả	-	60.127.007
- Khoản lỗ tương ứng mà Tổng Công ty phải chịu do bảo lãnh thanh toán cho công ty liên kết (*)	63.135.219.528	74.698.255.961
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	22.411.601.900	23.835.165.268
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	765.915.125	175.000.000
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	27.568.872.376	37.813.019.479
- Tiền bảo lãnh ngân hàng, lãi ký quỹ khách hàng	3.099.267.350	3.081.259.949
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	30.598.092	1.447.733.636
- Trích trước tiền thuê đất	8.050.775.040	5.804.089.440
- Trích trước chi phí xây dựng tòa nhà 69 Quang Trung	-	10.648.768.386
- Chi phí phải trả khác	4.560.410.193	2.657.047.385
	133.516.242.663	165.259.074.455

(*) Theo Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, Tổng Công ty cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Đồng thời, theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Tổng Công ty phải ghi nhận khoản chi phí phải trả tương ứng với số chênh lệch giữa số lỗ lũy kế cao hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong khoản đầu tư.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	1.354.909.671	732.154.589
- Bảo hiểm xã hội	416.691.481	764.433.301
- Bảo hiểm y tế	48.302.486	260.621.676
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.642.750	50.071.040
- Phải trả về cổ phần hoá ⁽¹⁾	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.664.135.238	5.711.048.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	920.610.140	595.457.510
- Tiền lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả	2.005.532.363	1.900.426.537
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê ⁽²⁾	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	4.093.004.441	4.626.372.316
- Quỹ xã hội từ thiện	1.933.718.066	1.821.136.864
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	3.569.959.183	3.178.270.339
- Lãi nợ quá hạn Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất ⁽³⁾	2.453.137.337	9.509.931.092
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.388.839.104	11.415.850.957
	510.073.220.312	491.768.512.273

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	76.169.294.156	22.463.053.935
- Phải trả ngân sách nhà nước ⁽⁴⁾	603.855.529.103	603.855.529.103
	<u>680.024.823.259</u>	<u>626.318.583.038</u>

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Khoản lãi chậm trả tiền hàng phát sinh trong năm 2015 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi nên tạm ghi nhận đối ứng với phải thu để thuận tiện cho việc theo dõi và đôn đốc thu hồi.

(4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. (Xem chi tiết tại thuyết minh 13)

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	4.422.607.662.364	4.422.607.662.364	15.654.090.695.228	15.406.159.117.136	4.670.539.240.456	4.670.539.240.456
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	513.794.736.821	513.794.736.821	1.360.384.979.042	1.164.933.757.765	709.245.958.098	709.245.958.098
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội ⁽²⁾	148.329.298.395	148.329.298.395	822.337.773.572	845.520.683.789	125.146.388.178	125.146.388.178
- Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung ⁽³⁾	232.046.844.631	232.046.844.631	1.575.060.218.476	1.477.798.916.033	329.308.147.074	329.308.147.074
- Công ty Cổ Phần Kim khí Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	510.212.919.408	510.212.919.408	2.178.033.711.059	2.328.121.060.878	360.125.569.589	360.125.569.589
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè ⁽⁵⁾	-	-	831.641.830.679	734.583.030.569	97.058.800.110	97.058.800.110
- Công ty Cổ phần thép Thủ Đức ⁽⁶⁾	138.365.349.768	138.365.349.768	436.212.710.568	523.282.616.136	51.295.444.200	51.295.444.200
- Công ty Cổ phần thép Biên Hòa ⁽⁷⁾	85.971.523.554	85.971.523.554	159.334.825.858	204.007.980.212	41.298.369.200	41.298.369.200
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long ⁽⁸⁾	142.421.451.109	142.421.451.109	501.918.517.618	553.047.610.536	91.292.358.191	91.292.358.191
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽⁹⁾	2.633.918.361.236	2.633.918.361.236	7.568.928.538.620	7.397.716.200.186	2.805.130.699.670	2.805.130.699.670
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ ⁽¹⁰⁾	17.547.177.442	17.547.177.442	220.237.589.736	177.147.261.032	60.637.506.146	60.637.506.146
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.445.096.248	8.445.096.248	-	8.445.096.248	-	-
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	6.625.096.248	6.625.096.248	-	6.625.096.248	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽¹²⁾	1.820.000.000	1.820.000.000	-	1.820.000.000	-	-
	4.431.052.758.612	4.431.052.758.612	15.654.090.695.228	15.414.604.213.384	4.670.539.240.456	4.670.539.240.456

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	12.698.101.110	12.698.101.110	-	12.698.101.110	-	-
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (11)	-	-	6.981.207.140	-	6.981.207.140	6.981.207.140
- Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (12)	3.694.500.000	3.694.500.000	2.665.067.309	3.694.500.000	2.665.067.309	2.665.067.309
- Trái phiếu thường Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (13)	7.410.364.000	7.410.364.000	-	52.000.000	7.358.364.000	7.358.364.000
	23.802.965.110	23.802.965.110	9.646.274.449	16.444.601.110	17.004.638.449	17.004.638.449
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.445.096.248)	(8.445.096.248)	-	(8.445.096.248)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	15.357.868.862	15.357.868.862	9.646.274.449	7.999.504.862	17.004.638.449	17.004.638.449

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem tại phụ lục 1 và 2

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.848.309.456	6.681.050.811
	6.848.309.456	6.681.050.811

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	50.098.818.709	(689.799.688.682)	180.271.433.181	100.222.786.912	2.147.486.050	(241.033.630.399)	1.096.452.896.942	7.278.360.102.713
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	132.911.249.936	39.675.399.543	172.586.649.479
Thay đổi trong VCSH của công ty liên kết không phản ánh qua QKQD	-	-	-	-	-	-	797.587.893	38.721.107	836.309.000
Tăng do Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam chuyển sang ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	369.339.679	17.930.615	387.270.294
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	818.155.338	39.719.610	857.874.948
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu của các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	1.453.489.052	-	1.453.489.052
Tăng Quỹ ĐTPT tương ứng số thuế TNDN năm 2012 được giảm	-	-	-	-	1.345.196.774	-	-	1.031.750.401	2.376.947.175
Giảm do Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên chuyển thành công ty liên kết	-	-	4.051.712.620	6.513.927.757	(19.502.489.843)	-	13.141.742.040	(645.564.019.059)	(641.359.126.485)
Tăng do thoái vốn Công ty Tài chính cổ phần Xi Măng và giải thể Công ty TNHH Posvina	-	-	30.741.826.564	-	-	-	(30.741.826.564)	-	-
Giảm do thoái vốn Công ty cổ phần Kim Khí Bắc Thái	-	(242.273.552)	328.690.271	-	(110.795.423)	-	(328.690.271)	(664.257.907)	(1.017.326.882)
Giảm do Công ty cổ phần Kho vận ngoại thương thay đổi số dư tại 01/01/2015	-	-	-	-	-	-	(1.318.842.540)	(64.026.853)	(1.382.869.393)
Thay đổi do đánh giá chênh lệch tỷ giá của các công ty liên kết	-	-	-	(3.011.528.427)	-	-	7.330.009.310	-	4.318.480.883
Giảm do thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(35.311.468.195)	-	(35.311.468.195)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(21.293.111.412)	(21.293.111.412)
Trích lập Quỹ ĐTPT và Quỹ khác VCSH tại các Công ty con	-	-	-	-	1.594.822.806	112.863.406	(1.707.686.212)	(1.219.526.108)	(1.219.526.108)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	(6.854.534.785)	(2.880.603.149)	(9.735.137.934)
Giảm do truy thu thuế TNDN năm 2013, 2014	-	-	-	-	-	-	(129.822.330)	(26.684.397)	(156.506.727)
Thay đổi khác	-	-	-	(1.492.198.781)	-	-	4.120.745.657	(2.388.416.605)	240.130.271
Điều chỉnh hồi tố	-	(24.928.958.745)	(188.128.190.780)	-	-	(13.474.225)	219.243.396.292	(9.579.876.906)	(3.407.104.364)
Số dư cuối năm trước	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(842.805.650.007)	182.281.633.730	83.549.521.226	2.246.875.231	62.759.213.901	453.575.895.822	6.746.535.076.315

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(842.805.650.007)	182.281.633.730	83.549.521.226	2.246.875.231	62.759.213.901	453.575.895.822	6.746.535.076.315
Lãi/lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-	757.390.400.766	77.233.055.432	834.623.456.198
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con.	-	-	-	-	2.522.951.945	-	(25.186.692.013)	(28.981.664.850)	(51.645.404.918)
Ảnh hưởng của việc PPLN vào quỹ KTPL và quỹ khác ngoài vốn chủ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(6.745.551.699)	-	(6.745.551.699)
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết.	-	-	-	24.072.326.370	-	-	-	-	24.072.326.370
Tăng khác	-	-	-	-	26.242.673	-	3.965.946.147	-	3.992.188.820
Ảnh hưởng do việc giảm tỷ lệ sở hữu của VNS trong Thép Nhà Bè	-	-	-	-	(1.630.179.527)	-	(6.400.990.465)	18.675.240.543	10.644.070.551
Ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ sở hữu của VNS trong Kim khí Miền trung	-	-	7.190.405.913	-	(6.189.732.960)	(665.710.960)	(2.326.586.140)	53.279.120.967	51.287.496.820
Xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty con	-	-	(8.630.310.461)	-	-	-	-	-	(8.630.310.461)
Đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa tại công ty con (Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương) ^(*)	-	-	(2.551.916.538)	-	-	-	-	-	(2.551.916.538)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(2.362.744.909)	(2.362.744.909)
Số dư cuối năm nay	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(846.797.471.093)	206.353.960.100	78.278.803.357	1.581.164.271	783.455.740.497	571.418.903.005	7.599.218.686.549

(*) Điều chỉnh hợp nhất khi xác định khoản đầu tư đã đánh giá lại theo cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại thương

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	78.278.803.357	83.549.521.226
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.581.164.271	2.246.875.231
	79.859.967.628	85.796.396.457

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	20.000.000	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	50.000.000	20.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	70.000.000	20.000.000

Nguồn kinh phí được cấp để xây dựng Đề tài Tư vấn xây dựng mô hình mẫu về quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm.

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2016, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

b) Ngoại tệ các loại		<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- USD		8.296.704,53	561.069,01
- EUR		701,08	556,63
- AUD		395,62	216,67
- RUB		-	184.078,87
c) Nợ khó đòi đã xử lý		<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		45.275.318.521	43.415.094.495

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.704.375.924.676	6.398.344.237.087
Doanh thu bán thành phẩm	11.572.919.408.198	10.111.471.574.971
Doanh thu cung cấp dịch vụ	642.542.497.210	705.508.201.127
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	165.052.675.501	104.860.807.693
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	325.000.000	
Doanh thu khác	-	7.893.007.240
	<u>18.085.215.505.585</u>	<u>17.328.077.828.118</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	225.860.269.725	204.826.453.342
Hàng bán bị trả lại	5.966.332.064	25.475.545.019
Giảm giá hàng bán	4.140.404.930	3.511.620.924
	<u>235.967.006.719</u>	<u>233.813.619.285</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.015.569.661.056	9.266.523.586.007
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.696.759.628.022	5.947.037.766.913
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	479.339.709.488	603.229.947.009
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	134.753.368.365	69.312.871.269
Giá vốn BĐS đầu tư	56.328.060	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	908.910.632
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.190.174.748)	(260.419.104)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	5.651.916.367
	<u>16.317.288.520.243</u>	<u>15.892.404.579.093</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	65.932.014.084	4.956.607.021
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	38.275.118.562	26.715.202.770
Lãi bán các khoản đầu tư	43.087.782.446	79.729.212.480
Cổ tức, lợi nhuận được chia	145.022.873.175	123.225.237.140
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.732.182.099	12.022.574.881
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	31.023.230	52.852.866
Lãi do Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên chuyển thành công ty liên kết	-	40.476.595.915
	308.080.993.596	287.178.283.073

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	236.421.367.413	271.100.264.167
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	8.379.667.790	4.528.783.827
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	771.152.015	5.468.158.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.433.297.458	59.961.055.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.291.456.092	4.383.781.621
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.498.330.216)	(49.374.937.453)
Chi phí tài chính khác	2.509.706.478	3.667.639.523
	262.308.317.030	299.734.745.860

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.458.119.805	3.287.163.775
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	13.473.878.018	17.061.921.346
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	656.715.576	1.861.343.490
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn dự án	17.385.410.627	16.319.627.274
Thu nhập từ vỏ chai oxy	939.000.000	-
Chênh lệch thừa kiểm kê tài sản	4.285.909.223	-
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất, tiền thuê đất	2.098.094.625	12.886.570.033
Thu phí bảo lãnh cho Vinausteel	1.350.000.000	1.341.000.000
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1.306.665.455	1.306.665.455
Lãi do đánh giá lại tài sản để góp vốn vào Công ty CP Depot Sài Gòn	-	18.594.729.232
Tiền được bảo hiểm bồi thường	-	1.528.661.537
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	3.078.488.571
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại Thép Miền Nam và Thép Tấm lá Phú Mỹ	8.630.310.461	-
Thu nhập khác	2.922.561.145	2.275.839.208
	55.506.664.935	79.542.009.921

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	529.669.732	3.451.569.491
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý vật tư, hàng tồn kho	-	1.233.274.596
Tiền phạt, bồi thường	426.428.998	5.844.269.544
Phạt thuế và truy nộp thuế	195.960.998	56.520.867
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	21.999.552	501.367.305
Giá trị tổn thất do không thực hiện hợp đồng	-	8.267.041.744
Giá vốn hàng bán năm trước	-	13.762.267.916
Chi phí thành lập công ty Depot Sài Gòn	-	1.613.978.436
Chi phí ngừng dự án tư vấn lập kế hoạch phát triển sản xuất	952.719.895	-
Xử lý hàng tồn kho bị hỏng, cũ, lỗi thời	6.742.947.613	-
Chi phí khác	4.293.544.401	1.610.094.800
	13.163.271.189	36.340.384.699

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	-	2.630.100.000
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	1.303.454.993	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	3.969.808.665	-
Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	2.462.498.221	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	9.075.301.672	12.286.699.823
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	7.666.159.477	10.883.381.276
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	3.683.341.271	3.550.583.275
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương HCM	5.174.805.222	6.049.178.594
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	6.822.598.634	11.246.858.293
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	67.978.976.519	67.875.072.639
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	108.136.944.674	114.521.873.900
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	852.253.119
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	3.390.689.580	1.124.491.330
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.390.689.580	1.976.744.449
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	111.527.634.254	116.498.618.349

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.152.556.432
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.152.556.432

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	728.684.177	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	8.791.492.424	8.821.401.243
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(29.908.819)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.520.176.601	8.791.492.424

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	728.684.177	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.152.556.432	143.523.378
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.152.556.432)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(29.908.819)
	1.881.240.609	(1.038.941.873)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	757.390.400.766	132.911.249.936
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	757.390.400.766	132.911.249.936
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.117	196

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.216.279.404.439	10.414.603.593.996
Chi phí nhân công	607.347.297.303	495.823.766.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.594.560.625	387.768.122.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.622.588.693.609	1.535.461.389.060
Chi phí khác bằng tiền	229.931.074.486	241.074.951.894
	<u>14.058.741.030.462</u>	<u>13.074.731.823.539</u>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	1.754.245.914.636	-	1.533.373.476.796	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.708.326.721.689	(188.405.912.724)	1.644.409.538.693	(122.734.562.100)
Các khoản cho vay	191.568.657.230	-	105.934.595.022	-
Đầu tư ngắn hạn	300.000.000	-	4.800.000.000	-
Đầu tư dài hạn	412.508.175.838	(30.009.921.431)	458.184.572.088	(31.508.251.647)
	<u>4.066.949.469.393</u>	<u>(218.415.834.155)</u>	<u>3.746.702.182.599</u>	<u>(154.242.813.747)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.687.543.878.905	4.446.410.627.474
Phải trả người bán, phải trả khác	2.033.397.932.917	2.074.911.231.078
Chi phí phải trả	133.516.242.663	165.259.074.455
	<u>6.854.458.054.485</u>	<u>6.686.580.933.007</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.754.245.914.636	-	-	1.754.245.914.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.508.687.614.965	11.233.194.000	-	1.519.920.808.965
Các khoản cho vay	179.568.657.230	12.000.000.000	-	191.568.657.230
Đầu tư ngắn hạn	300.000.000	-	-	300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	382.498.254.407	-	382.498.254.407
	3.442.802.186.831	405.731.448.407	-	3.848.533.635.238

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản trương đương tiền	1.533.373.476.796	-	-	1.533.373.476.796
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.513.896.575.395	5.436.550.651	-	1.519.333.126.046
Các khoản cho vay	100.934.595.022	5.000.000.000	-	105.934.595.022
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	428.468.170.988	550.000.000	429.018.170.988
	<u>3.153.004.647.213</u>	<u>438.904.721.639</u>	<u>550.000.000</u>	<u>3.592.459.368.852</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	4.670.539.240.456	17.004.638.449	-	4.687.543.878.905
Phải trả người bán, phải trả khác	1.353.373.109.658	680.024.823.259	-	2.033.397.932.917
Chi phí phải trả	133.516.242.663	-	-	133.516.242.663
	<u>6.157.428.592.777</u>	<u>697.029.461.708</u>	<u>-</u>	<u>6.854.458.054.485</u>

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	4.431.052.758.612	8.122.597.062	7.235.271.800	4.446.410.627.474
Phải trả người bán, phải trả khác	1.448.592.648.040	626.318.583.038	-	2.074.911.231.078
Chi phí phải trả	165.259.074.455	-	-	165.259.074.455
	<u>6.044.904.481.107</u>	<u>634.441.180.100</u>	<u>7.235.271.800</u>	<u>6.686.580.933.007</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(2) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo điều khoản thỏa thuận các bên, Tổng Công ty thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Đến ngày 31/12/2016, dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31/03/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư dự án xây dựng khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận Giai đoạn 1 của dự án, Tổng Công ty thép Việt Nam là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(4) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000022 ngày 10/07/2010, Tổng Công ty cam kết góp 83,49% vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương đương 2.120.615.380.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty mới thực hiện góp 28.019.682.908 đồng tương đương 64,58% tổng giá trị vốn thực góp của các bên vào Công ty này. Tới 31/12/2016, Công ty con này đang làm các thủ tục giải thể, dự án đầu tư dừng triển khai. Vì vậy, Tổng Công ty có thể phải chịu các rủi ro liên quan tới nghĩa vụ phải trả theo cam kết góp vốn trong quá trình Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam thực hiện các thủ tục giải thể.

(5) Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) đang khởi kiện Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vì chưa thanh toán đầy đủ tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Phú Mỹ I. Theo Biên bản hòa giải ngày 02/07/2014 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hai bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng thuê đất số 51/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 26/10/2007 và các phụ lục 01, 02 đã ký kèm theo, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất về số tiền nợ và lãi chậm trả mà Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam phải trả với tổng số tiền là 22.599.264.706 đồng. Ngày 11/03/2014 Ban Quản lý các khu Công nghiệp đã có quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT về việc thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp lý Giấy chứng nhận đầu tư cho phép thành lập Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, các Đơn vị góp vốn kinh doanh có nghĩa vụ thanh lý dự án đầu tư và giải thể doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực. Tuy nhiên Công ty đang bị Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) khởi kiện nên chưa thể thực hiện giải thể.

(6) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25/04/2016, - Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, không còn kiểm soát Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên do công ty này tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho SCIC, đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, hoàn thành cơ bản các thủ tục thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam. Đồng thời, Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu lên 55% vốn điều lệ và tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) tăng tỷ lệ sở hữu lên 50% vốn điều lệ.

Tổng Công ty sẽ tiếp tục thủ tục thoái vốn tại các công ty: Công ty Cổ phần Kho vận Ngoại thương Việt Nam, Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ung và Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất; hoàn thành thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam.

Tổng Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần Tổng Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè, Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức sang cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam – VNSTEEL quản lý và thành lập mới 01 Công ty TNHH MTV 100% vốn của Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thép tại Tỉnh Yên Bái.

(7) Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL tiền thân là Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim, được tách ra thành lập theo Nghị quyết số 13/NQ-VNS ngày 26/05/2016 và quyết định số 169/QĐ-VNS ngày 03/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Theo đó, các nghĩa vụ nợ của Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim cũng được chuyển sang tương ứng. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2016 được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty là do Công ty này chính thức có tư cách pháp nhân và được cấp giấy chứng nhận kinh doanh trong tháng 7/2016.

(8) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Trong trường hợp có tổn thất liên quan đến khoản đầu tư này thì Tổng Công ty Thép Việt Nam cũng phải gánh chịu một phần tổn thất tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		2.888.094.560.978	1.486.949.483.871
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	19.130.189.981	1.007.414.700
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	283.985.885	72.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	1.675.416.343	591.885.454
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	31.048.884.100	195.166.370
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	1.114.778.180.044	395.553.757.738
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	309.926.026.237	20.491.005.800

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	100.000	-
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết	526.363.636	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	181.877.081.555	42.030.134.661
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	94.575.639.800	-
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	-	34.870.874.474
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	306.914.223.300	559.474.919.350
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	210.544.483.800	117.383.894.000
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	299.627.690.677	46.985.280.700
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	234.702.161.620	268.293.150.624
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết	51.785.994.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	30.698.140.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.430.175.329.183	796.856.630.429
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	3.667.553.870	1.792.054.255
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	43.329.147.066	30.196.528.368
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	-	5.454.545
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	54.185.991.000	20.354.807.500
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	34.426.664.822	835.227.169
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết	2.864.628.927	639.281.710
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	5.547.623.239	352.792.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	52.123.318.510	46.857.570.450
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép	Công ty liên kết	206.424.336	31.885.360
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	9.671.590.000	4.510.860.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	7.066.765.000	2.543.530.000
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	141.325.943.660	52.400.121.200
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	793.351.000	-
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	1.138.680.300	926.376.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	348.610.769.024	10.433.868.742
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	342.141.982.449	285.653.969.020
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	12.800.430.130	31.471.837.110
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	281.942.671.600	302.198.199.500
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết	-	5.652.267.500
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết	19.305.962.200	-
Công ty cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	69.025.832.050	-
Doanh thu lãi chậm trả		13.304.215.929	1.087.853.964
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	3.743.732.063	1.087.853.964
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	374.833.333	-
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	9.185.650.533	-
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		539.100.827.114	457.347.122.471
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	348.317.860	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	4.358.497.120	4.174.963.570

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	33.460.849.319	19.734.108.974
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	87.901.850.473	2.625.860.710
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	374.000.000	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	80.878.973.113	28.547.915.647
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	6.509.943.715	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	18.855.677.500	73.088.610.980
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	50.039.780.120	-
Công ty TNHH Thép VSC - Posco	Công ty liên kết	96.677.196.299	-
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	159.662.741.595	321.473.886.219
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	33.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	-	3.124.856.573
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	-	4.576.919.798
Ứng trước cho nhà cung cấp		25.740.000	9.699.457.332
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	-	4.799.457.332
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	-	4.900.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	25.740.000	-
Phải thu khác		160.577.877.632	157.994.130.551
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	771.894.684	-
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	21.760.685	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	25.718.688	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	138.637.336.796	157.994.130.551
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	Công ty liên kết	27.870.000	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	4.182.093.953	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	16.911.202.826	-
Ký quỹ, ký cược		7.000.000.000	30.433.513
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	7.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		5.084.927.440	280.622.991.217
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	-	30.433.513
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	-	3.090.046.150
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	-	7.194.169.150
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	-	2.359.310.155
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết	-	145.338.864
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	-	601.854.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	-	1.669.388.600
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	-	4.046.451.007
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	5.084.927.440	-
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	-	462.873.070
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết	-	260.498.002.719
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	-	511.923.989
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	-	13.200.000
Người mua trả tiền trước		-	401.497.842
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép	Công ty liên kết	-	401.497.842

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty do phân loại khi trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.426.741.092.900	1.415.213.208.513	(11.527.884.387)	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	212.231.895.142	223.759.779.529	11.527.884.387	(1)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.351.120.361.733	3.951.728.970.085	(399.391.391.648)	(2)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	59.858.434.258	458.184.572.088	398.326.137.830	(2)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(654.677.459.227)	(842.805.650.007)	(188.128.190.780)	(3)
Vốn khác của chủ sở hữu	414	49.856.545.157	24.927.586.412	(24.928.958.745)	(3)
LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a	(289.395.432.327)	(70.152.036.035)	219.243.396.292	(2,3)

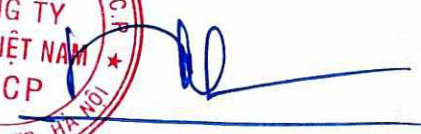
- (1) Điều chỉnh về phân loại lại khoản phải thu lãi trả chậm tiền hàng sang chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác.
- (2) Điều chỉnh về phân loại lại khoản đầu tư có tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích dưới 20%.
- (3) Điều chỉnh trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.



Nguyễn Duy Dũng
Người lập



Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(1)	1	Hợp đồng tín dụng số 367/2016/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 28/06/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Theo từng khế ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	296.970.224.613	Giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Tín chấp
	2	Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 14/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	Theo từng khế ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	287.103.306.024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/93278/HĐTD ngày 22/09/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh	Theo từng khế ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá tối đa 9 tháng	66.357.455.530	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	4	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/HĐTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cụ thể theo từng thời điểm	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	58.814.971.931	Thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp
	1	Hợp đồng số 491/2016-HĐTDHM/NHCT124-HNS giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	Cụ thể theo từng thời điểm	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 31/08/2017	62.371.993.567	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Toàn bộ tòa nhà làm việc 05 tầng và vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng 1.811 m2 đất tại địa chỉ 20 Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội và toàn bộ vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng 27.951m2 đất tại Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì- Hà Nội

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(2)	2	Hợp đồng số 134/2016-HĐTDHM/NHCT126 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa	Cụ thể theo từng thời điểm	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 31/08/2017	32.821.096.371	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ tài sản gắn liền với khu đất tại số 461 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội; - Toàn bộ tài sản gắn liền với khu đất diện tích 159.5 m2 tại nhà A12 Khương Thượng phố Tôn Thất Tùng - Hà Nội; - Toàn bộ tài sản gắn liền với khu đất diện tích 404m2 tại số 188-190 phố Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên - Hà Nội; - Thẻ chấp quyền sử dụng 29.599 m2 đất và toàn bộ tài sản được XD trên 29.599 m2 đất thuộc địa bàn: Thôn Huỳnh cung - Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì - Hà Nội,
	3	Hợp đồng số 232/2016-HĐTDHM/NHCT129-NHS giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	Cụ thể theo từng thời điểm	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 31/08/2017	28.967.519.826	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Toàn bộ lợi thế thương mại và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất có địa chỉ 53 Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Hà Nội.
	4	Hợp đồng số 01/16/HM/VCBHN-KKHN giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Hà Nội	Cụ thể theo từng thời điểm	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 14/03/2017	985.778.414	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất địa chỉ 109 ngõ 53 Đức Giang-Gia Lâm- HN; - Xe ô tô 5 chỗ CRV Honda: Số khung: K24Z14840006; Số máy: RLHRE387XAY000019; Đăng ký xe số: 020702; Biển số: 29A-043.49 đăng ký lần hai ngày 18/01/2011; - Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Fortuner: - Số khung: RL4ZX69G2C9000623 Số máy: 2TR7313153;- Đăng ký xe số: 066852; Biển số: 29A-539.25 đăng ký ngày 22/05/2012

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(3)	1	Hợp đồng tín dụng số 138/2016VCB-KHDN ngày 21/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ, không quá 04 tháng	120.132.562.714	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất; máy móc thiết bị và các tài sản khác.
	2	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/256999/HĐTĐ ngày 01/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	199.175.584.360	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng các tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô Toyota Camry 43H-2735; xe ô tô Toyota Corolla 43H-4841; quyền sử dụng đất tại 69A Quang Trung, Đà Nẵng.
	3	Hợp đồng tín dụng số 84335.16.307.2207406.TD ngày 22/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung và Ngân hàng TMCP Quân Đội	Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ	Quy định cụ thể tại từng hợp đồng cụ thể, không quá 03 tháng	10.000.000.000	Phục vụ hoạt động kinh doanh thép xây dựng của khách hàng trong năm 2016-2017	Hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ, được thế chấp duy nhất tại MB và các hợp đồng bảo đảm khác.
(4)	1	Hợp đồng số 16.3000164/HĐTĐHM/NHCT900-KIMKHI ngày 01/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM và Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN TP.HCM	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Quy định cụ thể tại từng hợp đồng cụ thể, không quá 06 tháng	198.844.628.818	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	2	Hợp đồng số 09/2016/94697/HĐTĐ ngày 01/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM và Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	67.395.865.551	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp một phần dư nợ bằng hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/9697 ngày 15/06/2016.
	3	Hợp đồng số 229/2016/HĐHM/CIB ngày 15/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 05 tháng	74.134.259.372	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	4	Hợp đồng số 107/0916/CL/102419 ngày 20/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM và Ngân hàng Indovina - CN TP HCM	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	19.750.815.848	Bổ sung vốn lưu động, tài trợ các giao dịch nhập khẩu và mở bảo lãnh Ngân hàng	Tín chấp

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(5)	1	Hợp đồng tín dụng số 16.21.00016A/2016-HĐTDHM/NHCT681-TNB ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 22/03/2017	58.462.895.111	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh thép	Thế chấp tài sản
	2	Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3437683/HĐTD ngày 07/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	38.595.904.999	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản theo: - Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683; - Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015; - Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 20/04/2015.
(6)	1	Hợp đồng 188/2016-HĐTDHM/NHCT902-THÉP THỦ ĐỨC ngày 30/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và Ngân hàng Công thương CN 1 - TPHCM	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	13.859.842.700	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản của Công ty
	2	Hợp đồng 01/2016/1650371/GĐTD ngày 30/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN TPHCM	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	25.656.562.800	Vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Tài sản của Công ty
	3	Hợp đồng 177/2016-HĐHM/CIB ngày 24/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	11.779.038.700	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(7)	1	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/3177565/HĐTD ngày 15/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	15.645.820.850	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: - Máy cắt băm liệu công suất 1.000T theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/3177565/HĐBĐ ngày 02/10/2014. Tổng giá trị tài sản được định giá là 9.020.000.000 đồng; - Các máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HĐTC ngày 18/01/2012. Tổng giá trị tài sản được định giá là 17.910.000.000 đồng; - Và các phụ lục, biên bản và hợp đồng sửa đổi bổ sung khác.
	2	Hợp đồng tín dụng số 208/2016-HĐTDHM/NHCT902-VICASA ngày 31/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - thành phố Hồ Chí Minh	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	11 tháng	11.034.984.400	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: - Thế chấp máy móc thiết bị: Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m3/h theo hợp đồng thế chấp số 042/2012/HĐTC. Tài sản này được định giá theo Biên bản định giá lại tài sản ngày 31/10/2016 với giá trị 18.118.544.220 đồng; - Nợ phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01/2016/HĐTC-TMN ngày 02/01/2016 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này (nếu có) do Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) ký kết với Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL. Quyền tài sản này được định giá theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 31/10/2016 với giá trị 150.000.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	3	Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 234.16/48-05-HMTD ngày 31/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	14.617.563.950	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị thành phẩm và nguyên liệu tồn kho.
(8)	1	Hợp đồng số 16.61.0050/2016-HĐTDHM/NHCT264-VNSTEELTHANGLONG ngày 29/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Minh	Theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/03/2017	89.389.519.345	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD tôn mạ kẽm tôn mạ màu	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo
	2	Hợp đồng số 116153/ HM/HĐTD.DAH ngày 04/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Minh	Theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/05/2017	1.902.838.846	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD tôn mạ kẽm tôn mạ màu	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo
(9)	1	(2.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 28/2016/611445/HĐTD ngày 08/08/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 31/07/2017	843.829.878.183	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Không tài sản đảm bảo.
	2	Hợp đồng tín dụng số 170/2016-HĐTDHM/NHCT902-SSCV ngày 01/10/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	Xác định theo từng HĐ từng thời kỳ	Đến hết ngày 31/08/2017	933.654.297.497	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng đảm bảo.
		Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-TMN ngày 25/10/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Xác định theo từng HĐ từng thời kỳ	Đến hết ngày 31/08/2017		Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng đảm bảo.
	3	Hợp đồng tín dụng số 0057/KH/16NH ngày 15/03/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ	Đến hết ngày 31/01/2017	529.699.179.404	Được quy định cụ thể trong từng hợp đồng	Không tài sản đảm bảo.

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	4	Hợp đồng tín dụng số 204/2016/HĐHM/CIB ngày 30/09/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng (từ 30/09/2016 đến 30/09/2017)	443.427.816.226	Bổ sung vốn lưu động/Phát hành L/C	Khả năng uy tín của bên vay, không áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay
	5	Hợp đồng tín dụng số 06-13.16/HĐTD/TPBANK ngày 01/08/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Theo từng Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ	12 tháng (từ 01/08/2016 đến 31/07/2017)	54.519.528.360	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép	Không tài sản đảm bảo.
(10)	1	Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6541271/HĐTD ngày 15/10/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết 15/10/2017	32.684.148.678	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	2	Hợp đồng tín dụng số PMFS/HĐTD/2016 ngày 17/10/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vũng Tàu	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	27.953.357.468	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
		Tổng cộng			4.670.539.240.456		

PHỤ LỤC 2 : VAY NGẮN DÀI HẠN

Tham chiếu	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
							Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
(11)	Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HĐTDDA/NHCT681 - TNB giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	28/03/2016	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cụm máy cán thô.	36 tháng	Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng.	VND	-	6.981.207.140	-	-	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thô"
(12)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/611445/HĐTD và các Văn bản kèm theo	02/03/2016	Đầu tư tài sản (Máy thử cơ tính, Hệ thống SCADA, Cầu trục đảm đơn, Kho chứa vật tư thiết bị);	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Theo từng giấy nhận nợ	VND		2.665.067.309			
	Hợp đồng tín dụng số 02/2016/611445/HĐTD giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22/06/2016	Đầu tư dòng đúc số 4	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Theo từng giấy nhận nợ	VND	-				
(13)	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính	Năm 1997	Bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022)	Xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	VND	-	4.054.000.000	-	-	Tín chấp
	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính	Năm 1997	Bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn	25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022)	Xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	USD	147.200	3.304.364.000	-	-	Tín chấp
Tổng cộng								17.004.638.449		-	

